
HSK 3.0 Cấp 4

Danh sách từ vựng HSK – 1000 mục

Chữ Hán – Pinyin – Từ loại – Định nghĩa tiếng Việt

Được hỗ trợ bởi ABC Chinese

m.xiaohuashu.net – Nền tảng học tiếng Trung toàn diện của bạn



ABC Chinese

Nhớ chữ Hán qua câu chuyện của chúng

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



Paici

Sách ảnh: Pinyin/Âm thanh/Dịch

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
1	啊	ā	int.	a
2	按	àn	v., prep.	ấn; theo
3	棒	bàng	adj., (n.)	giỏi; gây
4	抱	bào	v.	ôm
5	背	bēi	v.	đeo sau lưng
6	倍	bèi	mw.	lần; gấp đôi
7	笨	bèn	adj.	ngu
8	表	biǎo	n., (v.)	bề mặt; biểu hiện; đồng hồ
9	并	bìng	v., adv., conj.	kết hợp; và; cũng
10	步	bù	n.	bước; đi bộ
11	部	bù	n., mw.	bộ phận
12	擦	cā	v.	chà; lau
13	猜	cāi	v.	đoán
14	厂	chǎng	n.	nhà máy
15	场	chǎng	mw.	sân; [lượng từ cho hoạt động]
16	城	chéng	n.	thành phố; tường thành
17	乘	chéng	v.	đi (xe); nhân
18	迟	chí	adj.	chậm; muộn
19	重	chóng	adv., (v.)	lại; lặp lại; tăng
20	重	zhòng	n., adj.	nặng; nghiêm trọng; quan trọng
21	窗	chuāng	n.	cửa sổ
22	吹	chuī	v.	thổi
23	此	cǐ	pron.	này; đây
24	粗	cū	adj.	thô; dày
25	村	cūn	n.	làng
26	存	cún	v.	cất; giữ
27	答	dá	v.	trả lời
28	待	dāi	v.	ở; đợi
29	戴	dài	v.	đeo (phụ kiện)
30	当	dāng	v., prep.	làm; khi
31	刀	dāo	n.	dao
32	倒	dào	v., (adv.)	đổ; ngược lại
33	道	dào	n., mw.	đường; [lượng từ]
34	等	děng	part., (名, 量)	v.v.; hạng; lớp



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
35	低	dī	adj., v.	thấp
36	底	dǐ	n.	đáy
37	掉	diào	v.	rơi; mất; [dùng sau động từ chỉ kết quả]
38	订	dìng	v.	đặt; thỏa thuận
39	定	dìng	v.	quyết định; cố định
40	队	duì	n., (mw.)	đội; hàng
41	顿	dùn	mw., (v.)	[lượng từ cho bữa ăn]; dừng
42	而	ér	conj.	và; trong khi
43	法	fǎ	n.	pháp luật; cách
44	烦	fán	adj., v.	phiền; làm phiền
45	费	fèi	n., v.	phí; tiêu
46	份	fèn	mw.	phần
47	幅	fú	mw.	[lượng từ cho tranh ảnh]
48	付	fù	v.	trả; giao
49	改	gǎi	v.	sửa; đổi
50	干	gān	adj., (n.)	khô; rỗng
51	赶	gǎn	v.	đuổi kịp; vội
52	敢	gǎn	v.	dám
53	感	gǎn	suff.	cảm giác
54	各	gè	pron., adv.	mỗi
55	共	gòng	adv.	tổng cộng
56	够	gòu	v., adv.	đủ
57	挂	guà	v.	treo
58	管	guǎn	v., (名, 量)	ống; quản lý
59	光	guāng	n., adj., v., adv.	ánh sáng; hết; sáng
60	逛	guàng	v.	đi dạo
61	喊	hǎn	v.	la; hét
62	汗	hàn	n.	mồ hôi
63	厚	hòu	adj.	dày
64	活	huó	v., adj., n.	sống; sống động; cuộc sống
65	火	huǒ	n., adj.	lửa; nóng
66	货	huò	n.	hàng hóa
67	既	jì	adv., conj.	đã; vừa...vừa...
68	寄	jì	v.	gửi (bưu điện)

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
69	假	jiǎ	adj.	giả
70	减	jiǎn	v.	trừ; giảm
71	江	jiāng	n.	sông
72	将	jiāng	prep., adv.	sẽ
73	奖	jiǎng	n., (v.)	giải thưởng; thưởng
74	降	jiàng	v.	xuống; rơi
75	交	jiāo	v., (n.)	giao; trao đổi; kết bạn
76	仅	jǐn	adv.	chỉ
77	举	jǔ	v.	giơ; nâng
78	聚	jù	v.	tụ tập
79	烤	kǎo	v.	nướng; quay
80	棵	kē	mw.	[lượng từ cho cây cối]
81	咳	ké	v.	ho
82	克	kè	mw.	gam
83	空	kōng	adj., (adv.)	rỗng; bầu trời; uống
84	空	kòng	v., adj., n.	rãnh; thời gian rảnh
85	苦	kǔ	adj.	đắng
86	困	kùn	adj., (v.)	buồn ngủ; mắc kẹt; khó khăn
87	拉	lā	v.	kéo; chơi (đàn)
88	辣	là	adj.	cay
89	懒	lǎn	adj.	lười
90	俩	liǎ	mw.	hai người
91	连	lián	prep., (动, 副)	nối; thậm chí
92	凉	liáng	adj.	mát; lạnh
93	量	liáng	v.	đo
94	两	liǎng	mw.	lạng (đơn vị trọng lượng)
95	亮	liàng	adj., v.	sáng; chiếu sáng
96	列	liè	v., mw.	xếp hàng; [lượng từ]
97	另	lìng	pron., (adv.)	khác; riêng
98	留	liú	v.	ở lại; để lại
99	流	liú	v.	chảy
100	乱	luàn	adj., adv.	lộn xộn
101	落	luò	v.	rơi; giảm
102	满	mǎn	adj., v.	đầy



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
103	美	měi	adj.	đẹp; tốt
104	梦	mèng	n., v.	mơ
105	秒	miǎo	mw.	giây
106	末	mò	n.	cuối; ngọn
107	内	nèi	n.	trong
108	嗯	èn	int.	ừm; vâng
109	弄	nòng	v.	chơi; sửa; làm
110	拍	pāi	v., n.	vỗ; chụp ảnh
111	排	pái	v., n., mw.	xếp hàng; [lượng từ]
112	牌	pái	n.	biển; thẻ
113	陪	péi	v.	đi cùng
114	篇	piān	n., mw.	bài; [lượng từ cho bài viết]
115	片	piàn	n., mw.	miếng; [lượng từ cho vật mỏng]
116	破	pò	v., adj.	làm vỡ; hỏng
117	期	qī	mw.	kỳ; thời gian; mong đợi
118	气	qì	n., v.	không khí; hơi; tức giận
119	强	qiáng	adj.	mạnh
120	敲	qiāo	v.	gõ; đánh
121	桥	qiáo	n.	cầu
122	巧	qiǎo	adj.	khéo; tinh cở
123	琴	qín	n.	đàn
124	轻	qīng	adj.	nhẹ
125	区	qū	n.	khu vực
126	取	qǔ	v.	lấy
127	全	quán	adj., adv.	toàn bộ; hoàn toàn
128	缺	quē	v.	thiếu
129	却	què	adv.	nhưng; lại
130	扔	rēng	v.	ném; vứt
131	仍	réng	adv.	vẫn
132	入	rù	v.	vào
133	稍	shāo	adv.	hơi; một chút
134	身	shēn	n., mw.	thân thể; bản thân
135	深	shēn	adj., (adv.)	đậm; sâu
136	生	shēng	v.	sinh; mọc; lớn lên

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
137	生	shēng	adj., (adv.)	sống; lạ
138	省	shěng	n.	tỉnh
139	剩	shèng	v.	còn thừa
140	使	shǐ	v.	sai; làm cho
141	首	shǒu	mw.	[lượng từ cho bài hát
142	输	shū	v.	thua
143	熟	shú/shóu	adj.	chín; quen; thành thạo
144	数	shù	n., num.	số; toán
145	帅	shuài	adj.	đẹp trai
146	死	sǐ	v., adj., (adv.)	chết; cực kỳ
147	酸	suān	adj.	chua
148	算	suàn	v., adv.	tính; coi như
149	台	tái	mw., (n.)	sân khấu; đài
150	抬	tái	v.	nâng; nhắc
151	弹	tán	v.	búng; chơi (đàn)
152	谈	tán	v.	nói chuyện
153	汤	tāng	n.	canh; súp
154	躺	tǎng	v.	nằm
155	趟	tàng	mw.	chuyến; lần
156	提	tí	v.	xách; nhắc
157	停	tíng	v.	dừng
158	通	tōng	v., adj., (mw.)	thông; nối; mở
159	桶	tǒng	n.	thùng
160	痛	tòng	adj., (adv.)	đau
161	图	tú	n., (v.)	hình; bản đồ; kế hoạch
162	土	tǔ	n., (adj.)	đất; quê mùa
163	推	tuī	v.	đẩy; từ chối
164	脱	tuō	v.	cởi; tuột
165	为	wéi	v.	là; làm
166	味	wèi	n.	vị; mùi
167	闻	wén	v.	nghe; ngửi
168	无	wú	v.	không có
169	吸	xī	v.	hít; hút
170	细	xì	adj.	mảnh; tỉ mỉ



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
171	鲜	xiān	adj.	tươi; hiếm
172	咸	xián	adj.	mặn
173	香	xiāng	adj.	thơm
174	响	xiǎng	v., adj.	kêu; vang
175	项	xiàng	mw.	[lượng từ cho hạng mục]
176	血	xiě	n.	máu
177	心	xīn	n.	tim; tâm
178	醒	xǐng	v.	tỉnh dậy
179	性	xìng	suff.	tính; giới tính
180	熊	xióng	n.	gấu
181	修	xiū	v.	sửa; tu dưỡng
182	压	yā	v.	ấn; đè
183	烟	yān	n.	khói; thuốc lá
184	盐	yán	n.	muối
185	演	yǎn	v.	diễn; phát triển
186	夜	yè	n., mw.	đêm
187	已	yǐ	adv.	đã
188	赢	yíng	v.	thắng
189	由	yóu	prep.	từ
190	油	yóu	n.	dầu
191	与	yǔ	prep., conj.	với; và
192	约	yuē	v., adv.	hẹn; khoảng
193	云	yún	n.	mây
194	着	zháo	v.	chạm; bắt lửa; ngủ
195	者	zhě	part.	người...; kẻ...
196	整	zhěng	adj.	toàn bộ; ngăn nắp
197	证	zhèng	n.	giấy chứng nhận
198	之	zhī	part.	[từ sở hữu văn chương (literary)]
199	值	zhí	v., adj.	giá trị; đáng; trực
200	指	zhǐ	v.	ngón tay; chỉ
201	种	zhòng	v.	trồng
202	祝	zhù	v.	chúc
203	转	zhuǎn	v.	rẽ; xoay
204	赚	zhuàn	v.	kiếm tiền

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
205	装	zhuāng	v.	mặc; đóng gói
206	准	zhǔn	adj., (adv.)	chuẩn; cho phép
207	自	zì	prep.	tự; từ
208	租	zū	v.	thuê
209	组	zǔ	n., (动, 量)	nhóm; tổ chức
210	座	zuò	n., mw.	chỗ ngồi
211	爱情	ài qíng	n.	tình yêu
212	爱心	ài xīn	n.	lòng nhân ái
213	安检	ān jiǎn	v.	kiểm tra an ninh
214	安排	ān pái	v.	sắp xếp
215	按时	àn shí	adv.	đúng giờ
216	按照	àn zhào	prep.	theo
217	白酒	bái jiǔ	n.	rượu trắng
218	办公	bàn gōng	v.	làm việc văn phòng
219	办理	bàn lǐ	v.	xử lý
220	办事	bàn shì	v.	làm việc
221	保护	bǎo hù	v.	bảo vệ
222	保证	bǎo zhèng	v., n.	bảo đảm
223	报考	bào kǎo	v.	đăng ký thi
224	报名	bào míng	v.	đăng ký
225	抱歉	bào qiàn	adj.	xin lỗi
226	背包	bēi bāo	n.	ba lô
227	北部	běi bù	n.	phía bắc
228	本科	běn kē	n.	đại học; cử nhân
229	本来	běn lái	adj., adv.	vốn dĩ
230	鼻子	bí zi	n.	mũi
231	笔试	bǐ shì	v.	thi viết
232	毕业	bì yè	v.	tốt nghiệp
233	毕业生	bì yè shēng	n.	người tốt nghiệp
234	便于	biàn yú	v.	tiện cho
235	标准	biāo zhǔn	n., adj.	tiêu chuẩn
236	表格	biǎo gé	n.	biểu mẫu
237	表示	biǎo shì	v.	biểu thị
238	表现	biǎo xiàn	v.	thể hiện



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
239	表扬	biǎo yáng	v.	khen ngợi
240	饼干	bǐng gān	n.	bánh quy
241	并且	bìng qiě	conj.	và; hơn nữa
242	播放	bō fàng	v.	phát sóng
243	博士	bó shì	n.	tiến sĩ
244	不必	bù bì	adv.	không cần
245	不便	bù biàn	adj., v.	bất tiện
246	不断	bú duàn	v., adv.	không ngừng
247	不够	bù gòu	v., adv.	không đủ
248	不过	bú guò	conj., (adv.)	tuy nhiên
249	不论	bù lùn	conj.	bất luận
250	不得不	bù dé bù	adv.	buộc phải
251	部分	bù fen	n.	phần
252	不管	bù guǎn	conj.	bất kể; dù...cũng
253	不光	bù guāng	adv., conj.	không chỉ
254	不仅	bù jǐn	conj.	không chỉ
255	不满	bù mǎn	adj.	bất mãn
256	部门	bù mén	n.	bộ phận
257	不如	bù rú	v.	không bằng; thà
258	材料	cái liào	n.	nguyên liệu
259	参观	cān guān	v.	tham quan
260	参赛	cān sài	v.	tham gia thi
261	餐厅	cān tīng	n.	nhà ăn
262	操场	cāo chǎng	n.	sân chơi
263	厕所	cè suǒ	n.	nhà vệ sinh
264	查看	chá kàn	v.	xem xét
265	茶叶	chá yè	n.	lá trà
266	查找	chá zhǎo	v.	tìm kiếm
267	差点儿	chà diǎn r	adj., adv.	suýt
268	产生	chǎn shēng	v.	sản sinh
269	超过	chāo guò	v.	vượt quá
270	车速	chē sù	n.	tốc độ xe
271	车位	chē wèi	n.	chỗ đỗ xe
272	成功	chéng gōng	v., adj.	thành công

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
273	乘客	chéng kè	n.	hành khách
274	诚实	chéng shí	adj.	trung thực
275	成为	chéng wéi	v.	trở thành
276	乘坐	chéng zuò	v.	đi (xe)
277	吃惊	chī jīng	v.	giật mình
278	重新	chóng xīn	adv.	lại
279	出差	chū chāi	v.	đi công tác
280	出口	chū kǒu	n., (v.)	lối ra
281	出现	chū xiàn	v.	xuất hiện
282	出行	chū xíng	v.	đi ra ngoài
283	出租	chū zū	v.	cho thuê
284	厨房	chú fáng	n.	bếp
285	厨师	chú shī	n.	đầu bếp
286	窗户	chuāng hu	n.	cửa sổ
287	词语	cí yǔ	n.	từ ngữ
288	此次	cǐ cì	pron.	lần này
289	此外	cǐ wài	conj.	ngoài ra
290	从此	cóng cǐ	adv.	từ đó
291	从来	cóng lái	adv.	từ trước đến nay
292	从中	cóng zhōng	adv.	từ trong đó
293	粗心	cū xīn	adj.	bất cẩn
294	错过	cuò guò	v.	lỡ
295	错误	cuò wù	adj., n.	sai lầm
296	答应	dā yīng	v.	đồng ý; hứa
297	答案	dá àn	n.	đáp án
298	达到	dá dào	v.	đạt được
299	打招呼	dǎ zhāo hu		chào hỏi
300	打败	dǎ bài	v.	đánh bại
301	打工	dǎ gōng	v.	làm công
302	打扰	dǎ rǎo	v.	làm phiền
303	打印	dǎ yìn	v.	in
304	打印机	dǎ yìn jī	n.	máy in
305	打折	dǎ zhé	v.	giảm giá
306	打针	dǎ zhēn	v.	tiêm



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
307	大巴	dà bā	n.	xe buýt lớn
308	大大	dà dà	adv.	rất nhiều
309	大夫	dài fu	n.	bác sĩ
310	大量	dà liàng	adj.	số lượng lớn
311	大赛	dà sài	n.	cuộc thi lớn
312	大厅	dà tīng	n.	sảnh
313	大约	dà yuē	adv.	khoảng
314	大自然	dà zì rán	n.	thiên nhiên
315	袋子	dài zi	n.	túi
316	单位	dān wèi	n.	đơn vị
317	当时	dāng shí	n.	lúc đó
318	导游	dǎo yóu	v., n.	hướng dẫn viên
319	到底	dào dǐ	adv.	rốt cuộc
320	到来	dào lái	v.	đến
321	道路	dào lù	n.	đường
322	道歉	dào qiàn	v.	xin lỗi
323	得意	dé yì	adj.	đắc ý
324	登机	dēng jī	v.	lên máy bay
325	等到	děng dào	prep.	cho đến khi
326	低价	dī jià	n.	giá thấp
327	低温	dī wēn	n.	nhiệt độ thấp
328	低于	dī yú	v.	thấp hơn
329	底下	dǐ xià	n.	bên dưới
330	地球	dì qiú	n.	trái đất
331	地址	dì zhǐ	n.	địa chỉ
332	点名	diǎn míng	v.	điểm danh
333	点头	diǎn tóu	v.	gật đầu
334	电动车	diàndòngchē	n.	xe điện
335	电视剧	diàn shì jù	n.	phim truyền hình
336	调查	diào chá	v.	điều tra
337	东部	dōng bù	n.	phía đông
338	动车	dòng chē	n.	tàu cao tốc
339	动作	dòng zuò	n.	động tác
340	读者	dú zhě	n.	độc giả

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
341	堵车	dǔ chē	v.	tắc đường
342	度假	dù jià	v.	đi nghỉ
343	肚子	dù zi	n.	bụng
344	短信	duǎn xìn	n.	tin nhắn
345	对方	duì fāng	n.	đối phương
346	对面	duì miàn	n.	đối diện
347	对于	duì yú	prep.	đối với
348	队员	duì yuán	n.	thành viên đội
349	队长	duì zhǎng	n.	đội trưởng
350	多么	duō me	adv.	biết bao
351	多数	duō shù	n.	đa số
352	多样	duō yàng	adj.	đa dạng
353	儿童	ér tóng	n.	trẻ em
354	发出	fā chū	v.	ban hành; gửi đi
355	发送	fā sòng	v.	gửi
356	法律	fǎ lǜ	n.	pháp luật
357	翻译	fān yì	v., n.	dịch
358	烦恼	fán nǎo	adj.	phiền nhiễu
359	反对	fǎn duì	v.	phản đối
360	方面	fāng miàn	n.	phương diện
361	方式	fāngshì	n.	phương thức
362	房东	fáng dōng	n.	chủ nhà
363	房租	fáng zū	n.	tiền thuê nhà
364	放弃	fàng qì	v.	từ bỏ
365	放松	fàng sōng	v.	thư giãn
366	费用	fèi yòng	n.	chi phí
367	分数	fēn shù	n.	điểm số
368	分为	fēn wéi	v.	chia thành
369	丰富	fēng fù	adj.	phong phú
370	风景	fēng jǐng	n.	phong cảnh
371	否则	fǒu zé	conj.	nếu không
372	符合	fú hé	v.	phù hợp
373	父母	fù mǔ	n.	cha mẹ
374	父女	fù nǚ	n.	cha con gái



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
375	父亲	fù qīn	n.	bố
376	复印	fù yìn	v.	photocopy
377	复杂	fù zá	adj.	phức tạp
378	负责	fù zé	v., adj.	chịu trách nhiệm
379	负责人	fù zé rén	n.	người phụ trách
380	父子	fù zǐ	n.	cha con trai
381	改变	gǎi biàn	v.	thay đổi
382	干杯	gān bēi	v.	cạn ly
383	感动	gǎn dòng	adj., v.	cảm động
384	赶紧	gǎn jǐn	adv.	vội vàng
385	感觉	gǎn jué	n., v.	cảm thấy
386	赶快	gǎn kuài	adv.	nhanh lên
387	感情	gǎn qíng	n.	tình cảm
388	感人	gǎn rén	adj.	cảm động
389	赶上	gǎn shàng	v.	theo kịp
390	感受	gǎn shòu	v., n.	cảm nhận
391	感谢	gǎn xiè	v.	cảm ơn
392	干活儿	gàn huó er	v.	làm việc (chân tay)
393	钢琴	gāng qín	n.	piano
394	高价	gāo jià	n.	giá cao
395	高考	gāo kǎo	n.	thi đại học
396	高速	gāo sù	adj.	tốc độ cao
397	高温	gāo wēn	n.	hiệt độ cao
398	高于	gāo yú	v.	cao hơn
399	胳膊	gē bo	n.	cánh tay
400	歌声	gē shēng	n.	tiếng hát
401	歌手	gē shǒu	n.	ca sĩ
402	各地	gè dì	n.	các nơi
403	各个	gè gè	pron., adv.	mỗi; các
404	各位	gè wèi	pron.	các vị
405	各种	gè zhǒng	pron.	đủ loại
406	更加	gèng jiā	adv.	càng thêm
407	工厂	gōng chǎng	n.	nhà máy
408	功夫	gōng fu	n.	công phu; kung fu

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
409	公共	gōng gòng	adj.	công cộng
410	功课	gōng kè	n.	bài tập
411	公里	gōng lǐ	mw.	kilomet
412	公路	gōng lù	n.	đường cao tốc
413	工人	gōng rén	n.	công nhân
414	工资	gōng zī	n.	lương
415	共同	gòng tóng	adj.	cùng chung
416	购买	gòu mǎi	v.	mua
417	购物	gòu wù	v.	mua sắm
418	估计	gū jì	v.	ước tính
419	姑娘	gū niang	n.	cô gái
420	鼓励	gǔ lì	v.	cổ vũ
421	顾客	gù kè	n.	khách hàng
422	故意	gù yì	adv.	cố ý
423	关键	guān jiàn	n., adj.	mấu chốt
424	观看	guān kàn	v.	xem
425	观众	guān zhòng	n.	khán giả
426	管理	guǎn lǐ	v.	quản lý
427	广播	guǎng bō	v., n.	phát thanh
428	广告	guǎng gào	n.	quảng cáo
429	规定	guī dìng	v., n.	quy định
430	国籍	guó jí	n.	quốc tịch
431	国际	guó jì	adj., n.	quốc tế
432	果汁	guǒ zhī	n.	nước ép trái cây
433	过程	guò chéng	n.	quá trình
434	海洋	hǎi yáng	n.	đại dương
435	害羞	hài xiū	adj.	xấu hổ
436	寒假	hán jià	n.	nghi đông
437	寒冷	hán lěng	adj.	lạnh (khí hậu)
438	航班	háng bān	n.	chuyến bay
439	好处	hǎo chu	n.	lợi ích
440	好好	hǎo hǎo	adj., adv.	tốt
441	好笑	hǎo xiào	adj.	buồn cười
442	合格	hé gé	adj.	đạt tiêu chuẩn



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
443	盒子	hé zi	n.	hộp
444	红包	hóng bao	n.	bao lì xì
445	后悔	hòu huǐ	v.	hối hận
446	忽然	hū rán	adv.	bỗng nhiên
447	互联网	hù lián wǎng	n.	Internet
448	护士	hù shì	n.	y tá
449	互相	hù xiāng	adv.	lẫn nhau
450	话剧	huà jù	n.	kịch nói
451	怀疑	huái yí	v.	ngghi ngờ
452	坏处	huài chu	n.	tác hại
453	环保	huán bǎo	n., adj.	bảo vệ môi trường
454	换乘	huàn chéng	v.	đổi tàu; chuyển xe
455	回复	huí fù	v.	trả lời
456	回信	huí xìn	v., n.	thư trả lời
457	回忆	huí yì	v.	hồi tưởng
458	会员	huì yuán	n.	hội viên
459	活动	huó dòng	v., n.	hoạt động
460	活泼	huó po	adj.	hoạt bát
461	获得	huò dé	v.	đạt được
462	获奖	huò jiǎng	v.	đạt giải
463	获取	huò qǔ	v.	đạt được
464	基本	jī běn	adj., adv.	cơ bản
465	基本上	jī běn shàng	adv.	về cơ bản
466	基础	jī chǔ	n.	cơ sở
467	激动	jī dòng	adj., v.	xúc động
468	积极	jī jí	adj.	tích cực
469	积累	jī lěi	v.	tích lũy
470	及时	jí shí	adj., adv.	kip thời
471	即使	jí shǐ	conj.	ngay cả nếu
472	计划	jì huà	n., v.	kế hoạch
473	既然	jì rán	conj.	đã...thì
474	技术	jì shù	n.	kỹ thuật
475	继续	jì xù	v.	tiếp tục
476	记者	jì zhě	n.	nhà báo

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
477	加班	jiā bān	v.	làm thêm giờ
478	家具	jiā jù	n.	đồ đạc
479	加快	jiā kuài	v.	tăng tốc
480	加强	jiā qiáng	v.	tăng cường
481	加入	jiā rù	v.	gia nhập
482	加上	jiā shàng	conj.	cộng với
483	家庭	jiā tíng	n.	gia đình
484	家乡	jiā xiāng	n.	quê hương
485	加油	jiā yóu	v.	đổ xăng; cố gắng
486	加油站	jiā yóu zhàn	n.	trạm xăng
487	家长	jiā zhǎng	n.	phụ huynh
488	价格	jià gé	n.	giá cả
489	价钱	jià qián	n.	giá
490	假日	jià rì	n.	ngày nghỉ
491	减轻	jiǎn qīng	v.	làm nhẹ
492	减少	jiǎn shǎo	v.	giảm bớt
493	健身	jiàn shēn	v.	tập thể hình
494	健身房	jiàn shēn fáng	n.	phòng tập
495	建议	jiàn yì	v., n.	đề nghị; khuyên
496	将来	jiāng lái	n.	tương lai
497	将要	jiāng yào	adv.	sẽ
498	奖金	jiǎng jīn	n.	tiền thưởng
499	奖学金	jiǎng xué jīn	n.	học bổng
500	降低	jiàng dī	v.	giảm xuống
501	降价	jiàng jià	v.	giảm giá
502	降落	jiàng luò	v.	hạ cánh
503	降温	jiàng wēn	v.	nhiệt độ giảm
504	骄傲	jiāo ào	adj., n.	tự hào; kiêu ngạo
505	交警	jiāo jǐng	n.	cảnh sát giao thông
506	交流	jiāo liú	v.	giao lưu
507	郊区	jiāo qū	n.	ngoại ô
508	交通	jiāo tōng	n.	giao thông
509	教练	jiào liàn	n.	huấn luyện viên
510	教师	jiào shī	n.	giáo viên

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
511	教授	jiào shòu	n.	giáo sư
512	教学	jiāo xué	n.	giảng dạy
513	教育	jiào yù	n., v.	giáo dục
514	叫作	jiào zuò	v.	gọi là
515	街道	jiē dào	n.	đường phố
516	接受	jiē shòu	v.	chấp nhận
517	接着	jiē zhe	v., adv.	tiếp theo
518	结果	jiēguǒ	n., conj.	kết quả
519	节假日	jié jià rì	n.	ngày lễ tết
520	节约	jié yuē	v.	tiết kiệm
521	结账	jié zhàng	v.	thanh toán
522	解释	jiě shì	v.	giải thích
523	今后	jīn hòu	n.	từ nay về sau
524	尽管	jǐn guǎn	adv., conj.	mặc dù
525	仅仅	jǐn jǐn	adv.	chỉ vốn vẹn
526	紧张	jǐn zhāng	adj.	căng thẳng
527	进入	jìn rù	v.	đi vào
528	进行	jìn xíng	v.	tiến hành
529	禁止	jìn zhǐ	v.	cấm
530	精彩	jīng cǎi	adj.	xuất sắc
531	经济	jīng jì	n., (adj.)	kinh tế
532	京剧	jīng jù	n.	kinh kịch Bắc Kinh
533	经历	jīng lì	v., n.	trải nghiệm
534	经验	jīng yàn	n.	kinh nghiệm
535	警察	jīng chá	n.	cảnh sát
536	景点	jǐng diǎn	n.	điểm du lịch
537	景区	jǐng qū	n.	khu du lịch
538	景色	jǐng sè	n.	phong cảnh
539	竟然	jìng rán	adv.	[thể hiện sự bất ngờ]
540	竞争	jìng zhēng	v.	cạnh tranh
541	镜子	jìng zi	n.	gương
542	究竟	jiū jìng	adv., (n.)	rốt cuộc
543	就是	jiù shì	part., adv., conj.	chính là; đúng
544	举办	jǔ bàn	v.	tổ chức (sự kiện)

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
545	举例	jǔ lì	v.	lấy ví dụ
546	举行	jǔ xíng	v.	tổ chức (lễ)
547	聚餐	jù cān	v.	ăn tập thể
548	聚会	jù huì	v., n.	tụ họp; tiệc
549	拒绝	jù jué	v.	từ chối
550	距离	jù lí	v., n.	khoảng cách
551	剧院	jù yuàn	n.	nhà hát
552	开玩笑	kāi wán xiào		nói đùa
553	看法	kàn fǎ	n.	quan điểm
554	考虑	kǎo lǜ	v.	cân nhắc
555	考生	kǎo shēng	n.	thí sinh
556	科技	kē jì	n.	khoa học kỹ thuật
557	科学	kē xué	n., adj.	khoa học
558	咳嗽	ké sou	v.	ho
559	可惜	kě xī	adj.	đáng tiếc
560	课程	kè chéng	n.	khóa học
561	客气	kè qì	adj., v.	khách sáo
562	课堂	kè táng	n.	lớp học
563	客厅	kè tīng	n.	phòng khách
564	肯定	kěn dìng	v., adj., adv.	chắc chắn
565	空气	kōng qì	n.	không khí
566	恐怕	kǒng pà	v., adv.	e rằng
567	口语	kǒu yǔ	n.	khẩu ngữ
568	快餐	kuài cān	n.	đồ ăn nhanh
569	快递	kuài dì	n.	chuyển phát nhanh
570	快速	kuài sù	adj.	nhanh chóng
571	困难	kùn nan	adj., n.	khó khăn
572	垃圾	lā jī	n.	rác
573	来不及	lái bu jí	v.	không kịp
574	来得及	lái de jí	v.	kịp
575	浪费	làng fèi	v.	lãng phí
576	浪漫	làng màn	adj.	lãng mạn
577	老虎	lǎo hǔ	n.	hổ
578	老家	lǎo jiā	n.	quê



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
579	老年	lǎo nián	n.	người già
580	老是	lǎo shì	adv.	luôn
581	冷静	lěng jìng	adj.	bình tĩnh
582	理发	lǐ fà	v.	cắt tóc
583	理解	lǐ jiě	v.	hiểu
584	礼貌	lǐ mào	n., adj.	lễ phép
585	理想	lǐ xiǎng	n., adj.	lý tưởng
586	厉害	lì hai	adj.	giỏi; dữ dội
587	力气	lì qì	n.	sức lực
588	例如	lì rú	v.	ví dụ
589	例子	lì zǐ	n.	ví dụ
590	联系	lián xì	v.	liên lạc
591	零下	líng xià	s.	dưới không
592	零花钱	líng huā qián	n.	tiền tiêu vặt
593	零钱	líng qián	n.	tiền lẻ
594	零食	líng shí	n.	đồ ăn vặt
595	另外	líng wài	pron., adv., conj.	khác; ngoài ra
596	流利	liú lì	adj.	lưu loát
597	留下	liú xià	v.	để lại
598	流行	liú xíng	v.	thịnh hành
599	路过	lù guò	v.	đi qua
600	旅馆	lǚ guǎn	n.	khách sạn
601	旅客	lǚ kè	n.	hành khách
602	旅行	lǚ xíng	v.	du lịch
603	律师	lǚ shī	n.	luật sư
604	麻烦	má fan	adj., v., n.	rắc rối; làm phiền
605	馒头	mán tou	n.	bánh bao
606	毛巾	máo jīn	n.	khăn mặt
607	毛衣	máo yī	n.	áo len
608	帽子	mào zi	n.	mũ
609	美好	měi hǎo	adj.	tốt đẹp
610	美景	měi jǐng	n.	cảnh đẹp
611	美丽	měi lì	adj.	xinh đẹp
612	美食	měi shí	n.	ẩm thực

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
613	梦想	mèng xiǎng	v., n.	mơ ước
614	密码	mì mǎ	n.	mật mã
615	免费	miǎn fèi	v.	miễn phí
616	面对	miàn duì	v.	đối mặt
617	面试	miàn shì	v.	phỏng vấn
618	民族	mín zú	n.	dân tộc
619	母女	mǔ nǚ	n.	mẹ con gái
620	母亲	mǔ qīn	n.	mẹ
621	母子	mǔ zǐ	n.	mẹ con trai
622	目标	mù biāo	n.	mục tiêu
623	目的	mù dì	n.	mục đích
624	目的地	mù dì dì	n.	điểm đến
625	目前	mù qián	n.	hiện tại
626	耐心	nài xīn	adj., n.	kiên nhẫn
627	南部	nán bù	n.	phía nam
628	难道	nán dào	adv.	chẳng lẽ...?
629	男士	nán shì	n.	quý ông
630	难受	nán shòu	adj.	khó chịu; đau đớn
631	难忘	nán wàng	v.	khó quên
632	男性	nán xìng	n.	giới nam
633	内容	nèi róng	n.	nội dung
634	内心	nèi xīn	n.	nội tâm
635	能否	néng fǒu	v.	có thể...hay không
636	能够	néng gòu	v.	có thể
637	能力	néng lì	n.	năng lực
638	年底	nián dǐ	n.	cuối năm
639	年龄	nián líng	n.	tuổi
640	农村	nóng cūn	n.	nông thôn
641	女性	nǚ xìng	n.	giới nữ
642	暖和	nuǎn huo	adj., v.	ấm
643	偶尔	ǒu ěr	adv., adj.	thỉnh thoảng
644	排队	pái duì	v.	xếp hàng
645	排球	pái qiú	n.	bóng chuyền
646	牌子	pái zi	n.	biển



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
647	判断	pàn duàn	v.	phán đoán
648	批评	pī píng	v.	phê bình
649	皮肤	pí fū	n.	da
650	脾气	pí qì	n.	tính khí
651	皮鞋	pí xié	n.	giày da
652	乒乓球	pīng pāng qiú	n.	bóng bàn
653	平常	píng cháng	adj., n.	bình thường
654	葡萄	pú tao	n.	nhô
655	葡萄酒	pú tao jiǔ	n.	rượu vang
656	普遍	pǔ biàn	adj.	phổ biến
657	普通	pǔ tōng	adj.	thông thường
658	普通话	pǔ tōng huà	n.	tiếng Phổ Thông
659	期末	qī mò	n.	cuối kỳ
660	期中	qī zhōng	n.	giữa kỳ
661	其次	qí cì	pron.	tiếp theo
662	其中	qí zhōng	n.	trong số đó
663	起到	qǐ dào	v.	đóng vai trò
664	气候	qì hòu	n.	khí hậu
665	汽水	qì shuǐ	n.	nước ngọt có ga
666	气温	qì wēn	n.	nhiệt độ không khí
667	千克	qiān kè	mw.	kilogram
668	千万	qiān wàn	adv.	mười triệu
669	签证	qiān zhèng	v., n.	visa
670	前方	qián fāng	n.	phía trước
671	前后	qián hòu	n.	trước sau; khoảng
672	巧克力	qiǎo kè lì	n.	sô cô la
673	亲戚	qīn qì	n.	họ hàng
674	青年	qīng nián	n.	thanh niên
675	轻松	qīng sōng	adj.	nhẹ nhàng
676	情况	qíng kuàng	n.	tình hình
677	庆祝	qìng zhù	v.	chúc mừng
678	球队	qiú duì	n.	đội bóng
679	球迷	qiú mí	n.	cổ động viên
680	区别	qū bié	v., n.	sự khác biệt

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
681	取得	qǔ dé	v.	đạt được
682	取消	qǔ xiāo	v.	hủy bỏ
683	全部	quán bù	n.	toàn bộ
684	全都	quán dōu	adv.	tất cả
685	全球	quán qiú	n.	toàn cầu
686	全身	quán shēn	n.	toàn thân
687	缺点	quē diǎn	n.	khuyết điểm
688	缺少	quē shǎo	v.	thiếu
689	确实	què shí	adv.	đúng thật
690	然而	rán ér	conj.	tuy nhiên
691	热闹	rè nao	adj., v., n.	náo nhiệt
692	人生	rén shēng	n.	cuộc đời
693	人数	rén shù	n.	số người
694	人员	rén yuán	n.	nhân viên
695	任何	rèn hé	pron.	bất kỳ
696	任务	rèn wu	n.	nhiệm vụ
697	仍然	réng rán	adv.	vẫn
698	日常	rì cháng	adj.	hàng ngày
699	日记	rì jì	n.	nhật ký
700	日期	rì qī	n.	ngày tháng
701	日子	rì zi	n.	cuộc sống; ngày
702	入口	rù kǒu	n.	lối vào
703	入学	rù xué	v.	nhập học
704	入住	rù zhù	v.	nhận phòng
705	散步	sàn bù	v.	đi dạo
706	扫码	sǎo mǎ	v.	quét mã QR
707	森林	sēn lín	n.	rừng
708	商量	shāng liang	v.	bàn bạc
709	商品	shāng pǐn	n.	hàng hóa
710	伤心	shāng xīn	adj.	đau lòng
711	上门	shàng mén	v.	đến tận nhà
712	稍微	shāo wēi	adv.	hơi; một chút
713	少见	shǎo jiàn	adj.	hiếm gặp
714	少量	shǎo liàng	adj.	số lượng ít



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
715	少数	shǎo shù	n.	thiểu số
716	少年	shào nián	n.	thiếu niên
717	社会	shè huì	n.	xã hội
718	摄氏度	shè shì dù	mw.	độ C
719	身份证	shēn fèn zhèng	n.	chứng minh thư
720	申请	shēn qǐng	v.	xin; nộp đơn
721	甚至	shèn zhì	conj.	thậm chí
722	生命	shēng mìng	n.	sinh mệnh
723	生意	shēng yì	n.	kinh doanh
724	失败	shī bài	v., adj.	thất bại
725	师傅	shī fu	n.	sư phụ; thợ
726	失去	shī qù	v.	mất
727	师生	shī shēng	n.	thầy trò
728	失望	shī wàng	v., adj.	thất vọng
729	十分	shí fēn	adv.	hết sức
730	实际	shí jì	n., adj.	thực tế
731	时间表	shí jiān biǎo	n.	thời gian biểu
732	实际上	shí jì shàng	adv.	thực tế thì
733	食品	shí pǐn	n.	thực phẩm
734	食堂	shí táng	n.	nhà ăn
735	食物	shí wù	n.	thức ăn
736	实在	shí zài	adj., adv.	thật sự
737	十字路口	shí zì lù kǒu	phrase.	ngã tư
738	使馆	shǐ guǎn	n.	đại sứ quán
739	使用	shǐ yòng	v.	sử dụng
740	市场	shì chǎng	n.	thị trường
741	是否	shì fǒu	adv.	có...hay không
742	适合	shì hé	v.	thích hợp
743	世纪	shì jì	n.	thế kỷ
744	视频	shì pín	n.	video
745	市区	shì qū	n.	khu nội thành
746	试题	shì tí	n.	đề thi
747	适应	shì yìng	v.	thích ứng
748	收费	shōu fèi	v.	thu phí

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
749	收入	shōu rù	v., n.	thu nhập
750	收拾	shōu shì	v.	dọn dẹp
751	收听	shōu tīng	v.	nghe (đài)
752	首都	shǒu dū	n.	thủ đô
753	首先	shǒu xiān	adv., pron.	trước hết
754	受不了	shòu bù liǎo	v.	không chịu nổi
755	售票员	shòu piào yuán	n.	nhân viên bán vé
756	受伤	shòu shāng	v.	bị thương
757	熟悉	shú xī	v.	quen thuộc
758	暑假	shǔ jià	n.	nghi hè
759	数量	shù liàng	n.	số lượng
760	树林	Shù lín	n.	rừng cây
761	数字	shù zì	n.	con số; kỹ thuật số
762	顺便	shùn biàn	adv.	tiện thể
763	顺利	shùn lì	adj.	suôn sẻ
764	顺序	shùn xù	n.	trình tự
765	说法	shuō fǎ	n.	cách nói
766	说明	shuō míng	v., n.	giải thích
767	说明书	shuō míng shū	n.	sách hướng dẫn
768	硕士	shuò shì	n.	thạc sĩ
769	速度	sù dù	n.	tốc độ
770	塑料	sù liào	n.	nhựa
771	酸奶	suān nǎi	n.	sữa chua
772	随便	suí biàn	v., adj., conj.	tùy tiện
773	随着	suí zhe	prep.	cùng với
774	孙女	sūn nǚ	n.	cháu gái
775	孙子	sūn zǐ	n.	cháu trai
776	所有	suǒ yǒu	adj., (动, 名)	tất cả
777	抬头	tái tóu	v.	ngẩng đầu
778	态度	tài du	n.	thái độ
779	讨论	tǎo lùn	v.	thảo luận
780	讨厌	tǎo yàn	adj., v.	ghét
781	特点	tè diǎn	n.	đặc điểm
782	提出	tí chū	v.	đề xuất



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
783	提到	tí dào	v.	nhắc đến
784	提供	tí gòng	v.	cung cấp
785	提前	tí qián	v.	trước
786	提醒	tí xǐng	v.	nhắc nhở
787	体检	tǐ jiǎn	v.	khám sức khỏe
788	体温	tǐ wēn	n.	hiệt độ cơ thể
789	体重	tǐ zhòng	n.	cân nặng
790	填写	tián xiě	v.	điền
791	条件	tiáo jiàn	n.	điều kiện
792	听力	tīng lì	n.	nghe
793	听众	tīng zhòng	n.	thính giả
794	停车	tíng chē	v.	đỗ xe
795	停车场	tíng chē chǎng	n.	bãi đỗ xe
796	停止	tíng zhǐ	v.	dừng
797	通过	tōng guò	v., prep.	thông qua
798	通知	tōng zhī	v., n.	thông báo
799	童年	tóng nián	n.	tuổi thơ
800	同时	tóng shí	n., conj.	đồng thời
801	同样	tóng yàng	adj.	giống nhau
802	头痛	tóu tòng	adj.	đau đầu
803	图片	tú piàn	n.	hình ảnh
804	推迟	tuī chí	v.	hoãn
805	推出	tuī chū	v.	đẩy ra; ra mắt
806	袜子	wà zi	n.	tất
807	外出	wài chū	v.	ra ngoài
808	外套	wài tào	n.	áo khoác
809	完全	wán quán	adj., adv.	hoàn toàn
810	晚安	wǎn ān	v.	chúc ngủ ngon
811	晚餐	wǎn cān	n.	bữa tối
812	网购	wǎng gòu	v.	mua sắm online
813	往往	wǎng wǎng	adv.	thường
814	网页	wǎng yè	n.	trang web
815	网友	wǎng yǒu	n.	bạn online
816	网址	wǎng zhǐ	n.	địa chỉ web

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
817	危险	wēi xiǎn	adj., n.	nguy hiểm
818	味道	wèi dào	n.	mùi vị
819	卫生	wèi shēng	adj., n.	vệ sinh
820	温度	wēn dù	n.	hiệt độ
821	文件	wén jiàn	n.	tệp; văn kiện
822	文章	wén zhāng	n.	bài văn
823	文字	wén zì	n.	chữ viết
824	污染	wū rǎn	v.	ô nhiễm
825	无法	wú fǎ	v.	không thể
826	无聊	wú liáo	adj.	chán
827	无论	wú lùn	conj.	bất luận...cũng
828	午餐	wǔ cān	n.	bữa trưa
829	误会	wù huì	v., n.	hiểu lầm
830	西部	xī bù	n.	phía tây
831	西红柿	xī hóng shì	n.	cà chua
832	吸引	xī yǐn	v.	thu hút
833	细心	xì xīn	adj.	tỉ mỉ
834	下降	xià jiàng	v.	giảm xuống
835	鲜花	xiān huā	n.	hoa tươi
836	现金	xiàn jīn	n.	tiền mặt
837	羡慕	xiàn mù	v.	ghen tị
838	线上	xiàn shàng	n.	trực tuyến
839	线下	xiàn xià	n.	ngoại tuyến
840	现有	xiàn yǒu	v., adj.	hiện có
841	相比	xiāng bǐ	v.	so với
842	相反	xiāng fǎn	adj., conj.	trái lại
843	相互	xiāng hù	adv.	lẫn nhau
844	相同	xiāng tóng	adj.	giống nhau
845	详细	xiáng xì	adj.	chi tiết
846	想法	xiǎng fǎ	n.	suy nghĩ
847	消息	xiāo xī	n.	tin tức
848	小吃	xiǎo chī	n.	đồ ăn vặt
849	小伙子	xiǎo huǒ zi	n.	chàng trai
850	小说	xiǎo shuō	n.	tiểu thuyết



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
851	小组	xiǎo zǔ	n.	nhóm nhỏ
852	效果	xiào guǒ	n.	hiệu quả
853	笑话	xiào huà	n., v.	chuyện cười
854	辛苦	xīn kǔ	adj., v.	vất vả
855	心情	xīn qíng	n.	tâm trạng
856	信号	xìn hào	n.	tín hiệu
857	信息	xìn xī	n.	thông tin
858	信心	xìn xīn	n.	niềm tin
859	兴奋	xīng fèn	adj., v.	hưng phấn
860	星星	xīng xīng	n.	ngôi sao
861	性别	xìng bié	n.	giới tính
862	幸福	xìng fú	n., adj.	hạnh phúc
863	性格	xìng gé	n.	tính cách
864	兄弟	xiōng dì	n.	anh em
865	修理	xiū lǐ	v.	sửa chữa
866	许多	xǔ duō	num.	nhều
867	学费	xué fèi	n.	học phí
868	学院	xué yuàn	n.	học viện
869	压力	yā lì	n.	áp lực
870	牙膏	yá gāo	n.	kem đánh răng
871	亚洲	Yà zhōu	n.	châu Á
872	严格	yán gé	adj., v.	ng nghiêm ngặt
873	研究	yán jiū	v.	nghiên cứu
874	研究生	yán jiū shēng	n.	nghiên cứu sinh
875	严重	yán zhòng	adj.	ng nghiêm trọng
876	演唱	yǎn chàng	v.	ca hát
877	演出	yǎn chū	v.	biểu diễn
878	眼镜	yǎn jìng	n.	kính mắt
879	眼前	yǎn qián	n.	trước mắt
880	演员	yǎn yuán	n.	diễn viên
881	阳光	yáng guāng	n.	ánh nắng; lạc quan
882	养成	yǎng chéng	v.	hình thành
883	样子	yàng zi	n.	dáng vẻ
884	邀请	yāo qǐng	v.	mời

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
885	要是	yào shì	conj.	nếu
886	钥匙	yào shì	n.	chìa khóa
887	也许	yě xǔ	adv.	có lẽ
888	夜晚	yè wǎn	n.	ban đêm
889	叶子	yè zi	n.	lá
890	一切	yī qiè	pron.	tất cả
891	以内	yǐ nèi	n.	trong vòng
892	意见	yì jiàn	n.	ý kiến
893	一生	yī shēng	n.	cả đời
894	艺术	yì shù	n.	nghệ thuật
895	因此	yīn cǐ	conj.	vì vậy
896	引起	yǐn qǐ	v.	gây ra
897	印象	yìn xiàng	n.	ấn tượng
898	赢得	yíng dé	v.	giành được
899	应聘	yìng pìn	v.	xin việc
900	勇敢	yǒng gǎn	adj.	dũng cảm
901	永远	yǒng yuǎn	adv., n.	mãi mãi
902	用来	yòng lái	v.	dùng để
903	用于	yòng yú	v.	dùng trong
904	优点	yōu diǎn	n.	ưu điểm
905	幽默	yōu mò	adj.	hài hước
906	优秀	yōu xiù	adj.	xuất sắc
907	尤其	yóu qí	adv.	đặc biệt
908	游玩	yóu wán	v.	đi chơi
909	由于	yóu yú	prep., conj.	do
910	友好	yǒu hǎo	adj.	thân thiện
911	友情	yǒu qíng	n.	tình bạn
912	有趣	yǒu qù	adj.	thú vị
913	有效	yǒu xiào	v.	hiệu quả
914	友谊	yǒu yì	n.	tình bạn
915	有着	yǒu zhe	v.	có
916	愉快	yú kuài	adj.	vui vẻ
917	于是	yú shì	conj.	thế là
918	语法	yǔ fǎ	n.	ngữ pháp



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
919	预习	yù xí	v.	xem trước bài
920	原来	yuán lái	n., adj., adv.	vốn dĩ
921	原谅	yuán liàng	v.	tha thứ
922	原因	yuán yīn	n.	nguyên nhân
923	远离	yuǎn lí	v.	xa rời
924	院长	yuàn zhǎng	n.	viện trưởng
925	院子	yuàn zi	n.	sân
926	约会	yuē huì	v., n.	hẹn
927	月饼	yuè bǐng	n.	bánh trung thu
928	阅读	yuè dú	v.	đọc
929	月份	yuè fèn	n.	tháng
930	允许	yǔn xǔ	v.	cho phép
931	杂志	zá zhì	n.	tạp chí
932	再次	zài cì	adv.	một lần nữa
933	再说	zài shuō	v., conj.	nói lại; hơn nữa
934	暂时	zàn shí	adj.	tạm thời
935	暂停	zàn tíng	v.	tạm dừng
936	早餐	zǎo cān	n.	bữa sáng
937	早晨	zǎo chén	n.	buổi sáng
938	责任	zé rèn	n.	trách nhiệm
939	增加	zēng jiā	v.	tăng
940	增长	zēng zhǎng	v.	tăng trưởng
941	招聘	zhāo pìn	v.	tuyển dụng
942	着火	zháo huǒ	v.	cháy
943	真正	zhēn zhèng	adj., adv.	thật sự
944	整个	zhěng gè	adj.	toàn bộ
945	整理	zhěng lǐ	v.	sắp xếp
946	正常	zhèng cháng	adj.	bình thường
947	正好	zhèng hǎo	adj., adv.	vừa đúng
948	证件	zhèng jiàn	n.	giấy tờ
949	证明	zhèng míng	v., n.	chứng minh
950	正确	zhèng què	adj.	đúng
951	正式	zhèng shì	adj.	chính thức
952	支持	zhī chí	v.	ủng hộ

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
953	支付	zhī fù	v.	thanh toán
954	之后	zhī hòu	n.	sau
955	之间	zhī jiān	n.	giữa
956	之前	zhī qián	n.	trước
957	知识	zhī shì	n.	kiến thức
958	之中	zhī zhōng	n.	trong đó
959	值得	zhí de	v.	đáng giá
960	直接	zhí jiē	adj.	trực tiếp
961	植物	zhí wù	n.	thực vật
962	职业	zhí yè	n.	nghề nghiệp
963	指出	zhǐ chū	v.	chỉ ra
964	只好	zhǐ hǎo	adv.	đành phải
965	纸巾	zhǐ jīn	n.	khăn giấy
966	质量	zhì liàng	n.	chất lượng
967	至少	zhì shǎo	adv.	ít nhất
968	中餐	zhōng cān	n.	đồ ăn Trung Quốc
969	中年	zhōng nián	n.	trung niên
970	重点	zhòng diǎn	n., adv.	trọng điểm
971	重视	zhòng shì	v.	coi trọng
972	周围	zhōu wéi	n.	xung quanh
973	主意	zhǔ yì	n.	ý kiến
974	祝贺	zhù hè	v.	chúc mừng
975	著名	zhù míng	adj.	nổi tiếng
976	专门	zhuān mén	adv., adj.	chuyên môn
977	专业	zhuān yè	n., adj.	chuyên ngành
978	转发	zhuǎn fā	v.	chia sẻ; chuyển tiếp
979	转机	zhuǎn jī	v.	quá cảnh; chuyển cơ hội
980	准确	zhǔn què	adj.	chuẩn xác
981	准时	zhǔn shí	adj.	đúng giờ
982	资料	zī liào	n.	tài liệu
983	仔细	zǐ xì	adj.	cẩn thận
984	自然	zì rán	n., adj., adv.	tự nhiên
985	自习	zì xí	v.	tự học
986	自信	zì xìn	v., n., adj.	tự tin



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
987	自学	zì xué	v.	tự học
988	总结	zǒng jié	v., n.	tổng kết
989	最终	zuì zhōng	n.	cuối cùng
990	尊重	zūn zhòng	v., adj.	tôn trọng
991	左右	zuǒ yòu	n., (v.)	trái phải; khoảng
992	做法	zuò fǎ	n.	cách làm
993	作家	zuò jiā	n.	nhà văn
994	做梦	zuò mèng	v.	mơ
995	作品	zuò pǐn	n.	tác phẩm
996	作为	zuò wéi	v., prep.	với tư cách
997	座位	zuò wèi	n.	chỗ ngồi
998	作文	zuò wén	v., n.	viết văn
999	作用	zuò yòng	n., (v.)	tác dụng
1000	作者	zuò zhě	n.	tác giả